

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH TẠI ĐÁK LẮK
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH TẠI ĐẮK LẮK**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH TẠI ĐẮK LẮK
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Trụ sở chính	1
Báo cáo kiểm toán	2
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01- DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH TẠI ĐẮK LẮK**

THÔNG TIN VỀ TRỤ SỞ CHÍNH

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 4100739909 ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế
hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Dũng
Ông Võ Thành Điền

Tổng Giám đốc
Giám đốc kinh doanh

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Trụ sở

1 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân An,
Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH TẠI ĐẮK LẮK**

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung tại Đắk Lắk (“Trụ sở chính”) chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Trụ sở chính sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc của Trụ sở chính chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Trụ sở chính với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Trụ sở chính cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Trụ sở chính và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHE CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Huỳnh Văn Dũng *thay*
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TRUNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung tại Đắk Lắk (“Trụ sở chính”) được lập ngày 20 tháng 3 năm 2015. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Trụ sở chính chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Trụ sở chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Trụ sở chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Trụ sở chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo của họ đề ngày 20 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2014-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4479
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.714.519.018	75.379.359.461
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.855.874.039	5.123.228.206
111	Tiền		1.855.874.039	5.123.228.206
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		36.919.712.269	37.766.268.585
131	Phải thu khách hàng	4	22.282.674.230	38.028.548.280
132	Trả trước cho người bán	5	1.757.752.850	477.342.764
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	32(b)	13.576.541.348	-
135	Các khoản phải thu khác		266.404.569	118.426.344
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(963.660.728)	(858.048.803)
140	Hàng tồn kho	6	46.668.779.519	32.042.127.872
141	Hàng tồn kho		46.668.779.519	32.042.127.872
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.270.153.191	447.734.798
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	1.067.096.949	252.313.353
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		51.156.242	7.603.333
158	Tài sản ngắn hạn khác		151.900.000	187.818.112
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		551.553.226.915	432.091.721.574
210	Các khoản phải thu dài hạn		165.462.730.365	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	8	165.462.730.365	-
220	Tài sản cố định		357.033.784.002	399.707.542.543
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	356.230.184.001	398.025.113.072
222	Nguyên giá		656.070.905.997	647.315.034.259
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(299.840.721.996)	(249.289.921.187)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	803.600.001	1.429.908.397
228	Nguyên giá		1.114.838.954	1.673.713.254
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(311.238.953)	(243.804.857)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	-	252.521.074
240	Bất động sản đầu tư	10	3.726.592.159	3.810.846.883
241	Nguyên giá		4.295.311.551	4.295.311.551
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(568.719.392)	(484.464.668)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	975.860.000	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết		975.860.000	-
260	Tài sản dài hạn khác		24.354.260.389	28.573.332.148
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	23.078.565.474	28.573.332.148
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29	1.275.694.915	-
270	TỔNG TÀI SẢN		638.267.745.933	507.471.081.035

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**


Mẫu số B 01 - DN


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		246.792.173.262	354.436.171.559
310	Nợ ngắn hạn		152.577.050.437	209.190.667.359
311	Vay và nợ ngắn hạn	13(a)	66.617.624.000	71.803.624.000
312	Phải trả người bán	14	32.497.158.118	15.768.577.562
313	Người mua trả tiền trước		48.057.084	62.506.182
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.642.777.668	27.888.848.309
315	Phải trả người lao động	16	4.743.226.843	3.954.506.313
316	Chi phí phải trả	17	4.093.910.905	1.678.270.274
317	Phải trả nội bộ	32(b)	8.646.052.450	86.819.040.065
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	5.123.026.710	1.542.559.362
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	19	1.165.216.659	(327.264.708)
330	Nợ dài hạn		94.215.122.825	145.245.504.200
334	Vay và nợ dài hạn	13(b)	92.482.880.200	145.245.504.200
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.732.242.625	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		391.475.572.671	153.034.909.476
410	Vốn chủ sở hữu		391.475.572.671	153.034.909.476
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	298.466.480.000	133.069.261.834
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	12.743.175.620	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	10.246.770.503	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	70.019.146.548	19.965.647.642
440	TỔNG NGUỒN VỐN		638.267.745.933	507.471.081.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2014	2013
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	684.045.160	15.281.475.420
Ngoại tệ các loại:		
- USD	2.009,75	1.010,81
- EUR	6,83	5.412


Trần Thị Thanh Phúc
Người lập


Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	567.281.122.940	566.644.198.620
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(216.884.449.603)	(219.974.650.715)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	350.396.673.337	346.669.547.905
11	Giá vốn hàng bán	(271.936.845.106)	(266.819.255.861)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	78.459.828.231	79.850.292.044
21	Doanh thu hoạt động tài chính	153.176.035	194.352.136
22	Chi phí tài chính	(17.469.876.371)	(36.845.588.862)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(16.978.369.758)	(36.740.317.920)
24	Chi phí bán hàng	(6.831.356.073)	(13.320.395.848)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.000.568.975)	(15.272.813.457)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	35.311.202.847	14.605.846.013
31	Thu nhập khác	8.633.762.407	17.189.532.629
32	Chi phí khác	(6.223.647.673)	(11.829.731.000)
40	Lợi nhuận khác	2.410.114.734	5.359.801.629
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.721.317.581	19.965.647.642
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.040.903.359)	-
52	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1.275.694.915	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.956.109.137	19.965.647.642

Thạt

Trần Thị Thanh Phúc
Người lập

V. An

Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng



H. Dũng
Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	37.721.317.581	19.965.647.642
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	50.724.382.561	50.170.624.722
03	Các khoản dự phòng	105.611.925	216.556.474
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	274.178	1.488.839
05	Lỗi từ hoạt động đầu tư	150.323.007	192.863.297
06	Chi phí lãi vay	16.978.369.758	36.740.317.920
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	105.680.279.010	107.287.498.894
09	Giảm các khoản phải thu	432.663.580	13.551.455.346
10	Tăng hàng tồn kho	(14.626.651.647)	(2.766.268.547)
11	Giảm các khoản phải trả	(6.984.865.902)	(26.128.650.647)
12	Giảm các chi phí trả trước	3.767.740.783	6.789.204.369
13	Tiền lãi vay đã trả	(17.518.613.974)	(34.089.135.266)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.898.839.482)	-
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	16.100.000	1.310.828.223
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.875.380.000)	(977.984.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	55.992.432.368	64.976.947.872
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.457.236.364)	(2.972.345.173)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	-	10.509.587.000
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(3.000.000.000)
26	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	3.000.000.000
27	Cổ tức và lợi nhuận được chia	150.323.007	192.863.297
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.306.913.357)	7.730.105.124
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	293.043.878.698	124.704.517.833
34	Chi trả nợ gốc vay	(350.996.477.698)	(192.385.354.633)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(57.952.599.000)	(67.680.836.800)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.267.079.989)	5.026.216.196
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 5.123.228.206	98.500.849
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(274.178)	(1.488.839)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 1.855.874.039	5.123.228.206

Thạt

Trần Thị Thanh Phúc
Người lập

V. Anh
Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng



H. Văn Dũng
Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TRỤ SỞ CHÍNH

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3503000233 ngày 26 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100739909 sửa đổi mới nhất lần thứ 7 ngày 25 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp. Theo đó, Công ty chuyển trụ sở chính từ Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định về Tỉnh Đắk Lắk.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung tại Đắk Lắk (“Trụ sở chính”) là sản xuất kinh doanh các loại bia, rượu, nước giải khát; kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại bia, rượu, cồn, nước giải khát, thiết bị, phụ tùng nguyên vật liệu của ngành công nghiệp thực phẩm; tư vấn đào tạo, chế tạo máy móc thiết bị và xây lắp công trình của ngành công nghiệp thực phẩm; đầu tư xây dựng khu công nghiệp, khu dân cư, kinh doanh bất động sản, nhà ở, kho bãi và văn phòng cho thuê; khai thác chế biến và kinh doanh khoáng sản, nông thổ sản, xăng dầu; kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch; và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Trụ sở chính có 171 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 174 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Trụ sở chính sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.8 Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Trụ sở chính có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao (tiếp theo)

Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	8 - 20
Phần mềm máy tính	5

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian quy định trong Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Bất động sản đầu tư

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của nhà cửa là 16 đến 25 năm.

Quyền sử dụng đất không phải tính khấu hao do Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 là vô thời hạn.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì, chai két; chi phí bảo hiểm; công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.13 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(f) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Trụ sở chính xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Trụ sở chính được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Trụ sở chính, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Trụ sở chính, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính của Trụ sở chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh của Trụ sở chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi của Trụ sở chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội Cổ đông Thường niên.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Trụ sở chính được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Trụ sở chính. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Trụ sở chính. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Trụ sở chính phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Trụ sở chính không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Trụ sở chính tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	276.308.867	198.725.612
Tiền gửi ngân hàng	1.579.565.172	4.924.502.594
	<hr/>	<hr/>
	1.855.874.039	5.123.228.206
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

4 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	948.433.214	1.395.583.978
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	21.334.241.016	36.632.964.302
	<u>22.282.674.230</u>	<u>38.028.548.280</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	1.757.752.850	462.905.633
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	14.437.131
	<u>1.757.752.850</u>	<u>477.342.764</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	1.199.366.750	-
Nguyên vật liệu trong kho	27.628.027.119	21.498.766.772
Công cụ, dụng cụ trong kho	115.750.775	1.582.740.563
Chi phí SXKD dở dang	9.362.966.059	7.296.326.833
Thành phẩm tồn kho	8.359.498.656	1.664.293.704
Hàng gửi đi bán	3.170.160	-
	<u>46.668.779.519</u>	<u>32.042.127.872</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	252.313.353	409.855.000
Tăng	2.694.670.347	761.245.048
Phân bổ vào chi phí	(1.879.886.751)	(918.786.695)
	<u>1.067.096.949</u>	<u>252.313.353</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	779.022.569	-
Chi phí bảo hiểm	235.525.388	235.813.352
Khác	52.548.992	16.500.001
	<u>1.067.096.949</u>	<u>252.313.353</u>

8 VỐN KINH DOANH Ở ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi nhánh Phú Yên	70.128.994.797	-
Chi nhánh Quy Nhơn	95.333.735.568	-
	<u>165.462.730.365</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	113.580.566.096	527.186.297.449	5.743.280.812	71.257.254	733.632.648	647.315.034.259
Mua trong năm	-	840.836.364	-	-	-	840.836.364
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9(c))	1.715.081.321	5.743.039.527	242.454.545	83.720.908	-	7.784.296.301
Chuyển từ chi nhánh khác	-	-	130.739.073	-	-	130.739.073
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	115.295.647.417	533.770.173.340	6.116.474.430	154.978.162	733.632.648	656.070.905.997
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(29.848.644.231)	(216.386.146.971)	(2.665.392.576)	(71.257.254)	(318.480.155)	(249.289.921.187)
Khấu hao trong năm	(5.638.659.171)	(44.100.121.092)	(597.375.658)	(6.976.743)	(76.929.072)	(50.420.061.736)
Chuyển từ chi nhánh khác	-	-	(130.739.073)	-	-	(130.739.073)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	(35.487.303.402)	(260.486.268.063)	(3.393.507.307)	(78.233.997)	(395.409.227)	(299.840.721.996)
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	83.731.921.865	310.800.150.478	3.077.888.236	-	415.152.493	398.025.113.072
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	79.808.344.015	273.283.905.277	2.722.967.123	76.744.165	338.223.421	356.230.184.001

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tài sản cố định của Trụ sở chính hình thành từ dự án nâng công suất của Nhà máy bia 70 triệu lít/năm đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Trụ sở chính (Thuyết minh 13(b)).

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.489.131.057 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.149.956.064 đồng).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.564.874.300	108.838.954	1.673.713.254
Mua mới	-	506.000.000	506.000.000
Giảm khác	(1.064.874.300)	-	(1.064.874.300)
	<u>500.000.000</u>	<u>614.838.954</u>	<u>1.114.838.954</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.000	614.838.954	1.114.838.954
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(141.983.259)	(101.821.598)	(243.804.857)
Khấu hao trong năm	(10.648.746)	(209.417.355)	(220.066.101)
Giảm khác	152.632.005	-	152.632.005
	<u>-</u>	<u>(311.238.953)</u>	<u>(311.238.953)</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	(311.238.953)	(311.238.953)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.422.891.041	7.017.356	1.429.908.397
	<u>500.000.000</u>	<u>303.600.001</u>	<u>803.600.001</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	500.000.000	303.600.001	803.600.001

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	252.521.074	-
Tăng	7.543.289.009	2.917.924.457
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(7.784.296.301)	(2.522.013.681)
Giảm khác	(11.513.782)	(143.389.702)
	<u>-</u>	<u>252.521.074</u>
Số cuối năm	-	252.521.074

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Dự án dây chuyền sản xuất rượu Serepok	-	252.521.074

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.887.650.551	2.407.661.000	4.295.311.551
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	(484.464.668)	-	(484.464.668)
Khấu hao trong năm	(84.254.724)	-	(84.254.724)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	(568.719.392)	-	(568.719.392)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	1.403.185.883	2.407.661.000	3.810.846.883
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	1.318.931.159	2.407.661.000	3.726.592.159

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được xác định theo Biên bản định giá lại tài sản thế chấp ngày 12 tháng 9 năm 2011 và văn bản thỏa thuận xử lý tài sản thế chấp số 38/2012/VBTT ngày 2 tháng 2 năm 2012 giữa Trụ sở chính và một khách hàng. Tổng Giám đốc dự định nắm giữ quyền sử dụng đất này để bán trong tương lai.

Nhà cửa thể hiện giá trị của khu nhà văn phòng mà Trụ sở chính đang cho một bên liên quan thuê hàng năm (Thuyết minh 32(a)).

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	2014		
	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên kết			
Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên	20%	97.586	975.860.000

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần In và Thương mại Phú Yên là kinh doanh vật tư ngành in và in ấn các loại ấn phẩm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, khoản đầu tư tài chính dài hạn này được hạch toán trong báo cáo tài chính của Chi nhánh Quy Nhơn, trụ sở chính cũ của Công ty.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	28.573.332.148	34.910.114.013
Mua mới	986.344.237	903.632.427
Tặng khác	912.242.295	-
Chuyển từ hàng tồn kho	797.699.550	1.118.798.734
Phân bổ vào chi phí	(7.679.862.873)	(6.875.435.461)
Chuyển sang phải thu khác	(189.956.216)	-
Hủy, thanh lý chai kết	(12.016.032)	(182.449.229)
Chuyển sang chi nhánh khác	-	(1.301.328.336)
Giảm khác	(309.217.635)	-
Số dư cuối năm	<u>23.078.565.474</u>	<u>28.573.332.148</u>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	2014 VND	2013 VND
Bao bì, chai kết (*)	18.843.199.313	25.557.301.668
Công cụ dụng cụ	2.253.409.379	2.215.927.686
Sửa chữa lớn TSCĐ	229.809.147	341.976.295
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.752.147.635	458.126.499
	<u>23.078.565.474</u>	<u>28.573.332.148</u>

(*) Nguyên giá bao bì chai kết mua mới từ năm 2012 được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm. Nguyên giá bao bì chai kết mua trước năm 2012 tiếp tục được phân bổ trong vòng 12 năm.

13 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	2014 VND	2013 VND
Vay cán bộ công nhân viên (i)	13.855.000.000	10.874.000.000
Vay ngân hàng (ii)	-	6.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	52.762.624.000	54.629.624.000
	<u>66.617.624.000</u>	<u>71.803.624.000</u>

13 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Theo Thông báo số 88/CV-CN ngày 15 tháng 6 năm 2011, Trụ sở chính thực hiện huy động tiền nhân rồi trong nội bộ cán bộ công nhân viên để phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh với hạn mức huy động từ 5 đến 20 tỷ đồng. Số tiền huy động không hạn chế tối đa nhưng tối thiểu không thấp hơn 5 triệu đồng. Kỳ hạn huy động từ 1 đến 3 tháng với mức lãi suất thay đổi theo từng tháng. Lãi suất trong năm 2014 dao động từ 7% đến 9%.

(ii) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	2014 VNĐ	2013 VNĐ
1	VNĐ	5,2%-7%	-	6.300.000.000

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên dùng để bổ sung vốn lưu động trong kỳ kế toán được bảo đảm bằng tài sản cố định của Trụ sở chính (Thuyết minh 9(a)).

(b) Vay và nợ dài hạn

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	145.245.504.200	199.875.128.200
Vay dài hạn đến hạn trả	(52.762.624.000)	(54.629.624.000)
	<u>92.482.880.200</u>	<u>145.245.504.200</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm %	2014 VNĐ	2013 VNĐ
1	VNĐ	Ngày 24 tháng 6 năm 2020	7,5%-10%	145.245.504.200	198.008.128.200
2	VNĐ	Quý 3 năm 2014	6,9%	-	1.867.000.000
				<u>145.245.504.200</u>	<u>199.875.128.200</u>

Tất cả các khoản vay trên dùng để đầu tư dự án nâng công suất của Nhà máy bia công suất 70 triệu lít/năm tại Trụ sở chính, được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này (Thuyết minh 9(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	8.852.278.291	3.932.177.825
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	23.644.879.827	11.836.399.737
	<u>32.497.158.118</u>	<u>15.768.577.562</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.154.802.655	23.861.085.995
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.290.703.825	3.987.016.904
Thuế TNDN hiện hành	8.062.176.377	-
Các loại thuế khác	135.094.811	40.745.410
	<u>29.642.777.668</u>	<u>27.888.848.309</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 12, tiền lương tháng 13 và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	218.966.360	385.015.804
Chi phí lãi phạt chậm thanh toán (Thuyết minh 32(b))	1.478.572.119	1.066.619.032
Chi phí dự án lò hơi dự phòng	1.642.465.559	-
Chi phí phải trả khác	753.906.867	226.635.438
	<u>4.093.910.905</u>	<u>1.678.270.274</u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	3.869.668.213	-
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	286.602.500	-
Kinh phí công đoàn	65.836.147	530.924.346
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	42.583.251	44.635.954
Tài sản thừa chờ xử lý	16.295.361	2.531.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	842.041.238	964.467.892
	<u>5.123.026.710</u>	<u>1.542.559.362</u>

19 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Số đầu năm	(327.264.708)	(272.849.616)
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	8.662.202.763	-
Chuyển từ chi nhánh khác	414.530.000	892.569.408
Tặng khác	16.100.000	31.000.000
Chi trả trong năm	(2.875.380.000)	(977.984.500)
Chuyển sang chi nhánh khác	(4.724.971.396)	-
	<u>1.165.216.659</u>	<u>(327.264.708)</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014
	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	29.846.648
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.846.648

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	96.173.630.000	32%
Các cổ đông khác	202.292.850.000	68%
	<u>298.466.480.000</u>	<u>100%</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>29.846.648</u>	<u>298.466.480.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2014, trụ sở chính của Công ty được đặt tại Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Vì vậy, vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Trụ sở chính thể hiện khoản vốn Công ty phân bổ cho Trụ sở chính với vai trò là một chi nhánh để sử dụng trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	133.069.261.834	-	-	(6.785.957.531)	126.283.304.303
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	19.965.647.642	19.965.647.642
Chuyển lợi nhuận về Trụ sở chính	-	-	-	7.121.610.561	7.121.610.561
Giảm khác	-	-	-	(335.653.030)	(335.653.030)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	133.069.261.834	-	-	19.965.647.642	153.034.909.476
Vốn của các chi nhánh chuyển về (*)	165.462.730.365	-	-	-	165.462.730.365
Quỹ các chi nhánh chuyển về (*)	-	10.626.539.637	8.130.134.520	-	18.756.674.157
Lợi nhuận trong năm các chi nhánh chuyển về (*)	-	-	-	46.747.314.016	46.747.314.016
Lợi nhuận đầu năm các chi nhánh chuyển về (*)	-	-	-	27.092.198.482	27.092.198.482
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.956.109.137	18.956.109.137
Chia cổ tức (**)	-	-	-	(29.846.648.000)	(29.846.648.000)
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển và dự phòng tài chính	-	2.116.635.983	2.116.635.983	(4.233.271.966)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(8.662.202.763)	(8.662.202.763)
Giảm khác	(65.512.199)	-	-	-	(65.512.199)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	298.466.480.000	12.743.175.620	10.246.770.503	70.019.146.548	391.475.572.671

(*) Từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, trụ sở chính của Công ty chuyển về Đắk Lắk nên các loại quỹ trích lập ở các chi nhánh và lợi nhuận sau thuế phát sinh được chuyển về Trụ sở chính.

(**) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCBĐ ngày 12 tháng 4 năm 2014, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 10% mệnh giá (tương đương với 29.846.648.000 đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2014.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

22 DOANH THU

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	566.340.404.913	565.005.162.128
Dịch vụ cung cấp dịch vụ	692.890.908	375.727.273
Doanh thu khác	247.827.119	1.263.309.219
	<u>567.281.122.940</u>	<u>566.644.198.620</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(216.666.088.307)	(219.193.063.043)
Chiết khấu thương mại	(218.361.296)	(145.747.491)
Hàng bán bị trả lại	-	(635.840.181)
	<u>(216.884.449.603)</u>	<u>(219.974.650.715)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng	349.703.782.429	346.293.820.632
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	692.890.908	375.727.273
	<u>350.396.673.337</u>	<u>346.669.547.905</u>

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	271.852.590.382	266.735.001.137
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	84.254.724	84.254.724
	<u>271.936.845.106</u>	<u>266.819.255.861</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền vay	16.978.369.758	36.740.317.920
Lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái đã thực hiện	79.553.526	28.258.115
Lãi phạt chậm thanh toán trả cho bên liên quan (Thuyết minh 32(a))	411.953.087	73.962.827
Khác	-	3.050.000
	<u>17.469.876.371</u>	<u>36.845.588.862</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	470.576.131	1.258.480.630
Chi phí nhân viên	1.567.879.539	1.734.563.616
Chi phí công cụ dụng cụ	513.487.238	1.514.943.868
Khấu hao tài sản cố định	35.696.316	35.696.316
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	2.052.650.065	-
Phí thương hiệu (Thuyết minh 32(a))	-	6.203.000.000
Chi phí bằng tiền khác	2.191.066.784	2.573.711.418
	<u>6.831.356.073</u>	<u>13.320.395.848</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lương nhân viên	7.130.219.200	7.037.769.365
Chi phí vật liệu	413.039.984	245.024.128
Khấu hao tài sản cố định	1.882.404.373	1.425.736.813
Chi phí dự phòng	1.840.140.550	216.556.474
Tiền thuê đất và thuê đất	856.301.357	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.277.678.450	693.536.309
Chi phí bằng tiền khác	5.600.785.061	5.654.190.368
	<u>19.000.568.975</u>	<u>15.272.813.457</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - MIỀN TRUNG
TRỤ SỞ CHÍNH**

Mẫu số B 09 – DN

27 THU NHẬP KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán tài sản, phế liệu, vật tư	6.766.842.152	15.740.794.176
Thu nhập khác	1.866.920.255	1.448.738.453
	<u>8.633.762.407</u>	<u>17.189.532.629</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại tài sản tài, phế liệu, vật tư	(5.722.593.940)	(10.696.247.293)
Chi phí khác	(501.053.733)	(1.133.483.707)
	<u>(6.223.647.673)</u>	<u>(11.829.731.000)</u>
Lợi nhuận khác	<u>2.410.114.734</u>	<u>5.359.801.629</u>

28 THUẾ

Công ty kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại trụ sở chính của Công ty tại Đắk Lắk. Toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được ghi nhận trên sổ sách của Trụ sở chính.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty	84.547.045.431	-
Thuế suất 22%	18.600.349.995	-
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(25.762.704)	
Chi phí không được khấu trừ	190.621.153	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>18.765.208.444</u>	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	20.040.903.359	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 29)	(1.275.694.915)	-
	<u>18.765.208.444</u>	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.275.694.915	-
Số cuối năm	<u>1.275.694.915</u>	<u>-</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	198.592.348.658	191.636.804.816
Chi phí nhân công	20.182.018.303	18.247.909.402
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.724.382.561	50.170.781.722
Chi phí dự phòng	1.840.140.550	216.556.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.069.402.215	24.225.798.144
Chi phí khác bằng tiền	14.707.772.323	12.421.417.495
	<u>307.116.064.610</u>	<u>296.919.268.053</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Trụ sở chính có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Trụ sở chính là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro giá

Trong năm, Trụ sở chính không chịu rủi ro về giá do Trụ sở chính không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Trụ sở chính cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(ii) Rủi ro lãi suất

Trụ sở chính chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Trụ sở chính. Trụ sở chính chịu rủi ro lãi suất khi Trụ sở chính vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ được quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính Trụ sở chính. Chính sách của Trụ sở chính là, ngoài những đơn vị trong hệ thống của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Trụ sở chính sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay	66.617.624.000	52.762.624.000	39.720.256.200	159.100.504.200
Phải trả người bán	32.497.158.118	-	-	32.497.158.118
Phải trả khác	5.123.026.710	-	-	5.123.026.710
	<u>104.237.808.828</u>	<u>52.762.624.000</u>	<u>39.720.256.200</u>	<u>196.720.689.028</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay	71.803.624.000	52.762.624.000	92.482.880.200	217.049.128.200
Phải trả người bán	15.768.577.562	-	-	15.768.577.562
Phải trả khác	1.542.559.362	-	-	1.542.559.362
	<u>89.114.760.924</u>	<u>52.762.624.000</u>	<u>92.482.880.200</u>	<u>234.360.265.124</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Miền Trung là một công ty cổ phần, cổ đông lớn nhất là Tổng Công ty Cổ phần Bia- Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 32% vốn cổ phần của Công ty. Công ty có Trụ sở chính tại Đắc Lắc và hai chi nhánh tại Phú Yên và Quy Nhơn.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	2014 VND	2013 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	559.738.139.940	558.977.683.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn - Tây Nguyên	885.583.085	375.727.273
	<u>560.623.723.025</u>	<u>559.353.410.273</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	138.677.799.160	28.331.868.889
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung - Chi nhánh Quy Nhơn	324.525.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ Khí SABECO	43.830.352	-
	<u>139.046.154.512</u>	<u>28.331.868.889</u>
iii) Phí sử dụng vỏ chai		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	914.694.550	819.262.869
iv) Lãi phạt chậm thanh toán (Thuyết minh 24)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	411.953.087	73.962.827
v) Phí thương hiệu (Thuyết minh 25)		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	6.203.000.000
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.690.816.000	444.000.000
vii) Hoạt động tài chính		
Cổ tức đã nhận của Công ty phần In Phú Yên	117.103.200	-
Cổ tức đã trả cho Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	9.617.363.000	-
	<u>9.734.466.200</u>	<u>-</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả nội bộ		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung Chi nhánh Quy Nhơn	-	86.819.040.065
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung Chi nhánh Phú Yên	8.646.052.450	-
	<u>8.646.052.450</u>	<u>86.819.040.065</u>
Chi phí phải trả (Thuyết minh 17)		
<i>Lãi chậm trả tiền mua hàng</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia -Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	1.478.572.119	1.066.619.032
	<u>1.478.572.119</u>	<u>1.066.619.032</u>

33 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Công văn số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Định, từ tháng 6 năm 2011 đến tháng 12 năm 2012, hàng tháng, Công ty thực hiện kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt (“TTĐB”) 100% và thực nộp 50% cho ngân sách, 50% số thuế còn lại được nộp đầy đủ vào ngày 25 tháng 12 của từng năm tài chính.

Theo Công văn số 3973/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 2 tháng 6 năm 2014, Văn phòng Chính phủ yêu cầu Bộ Tài Chính kiểm tra, đánh giá cụ thể việc Công ty thực hiện nộp thuế TTĐB theo văn bản số 2326/UBND-TH ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Định để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của tổ chức, đơn vị liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật trước khi xem xét giải quyết miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB đối với Công ty (ước tính khoảng 13 tỷ đồng).

Căn cứ công văn số 17243/BTC-TCT ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ: sau khi xem xét tình hình thực tế và căn cứ Điều 111 Luật Quản lý thuế, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét xử lý miễn phạt chậm nộp thuế TTĐB cho Công ty trong năm 2011 và năm 2012 với số tiền là 13.432.413.799 đồng.

34 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2015.



Trần Thị Thanh Phúc
Người lập



Vũ Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Dũng
Tổng Giám đốc